

ĐO LƯỜNG TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM: TIẾP CẬN TỪ GÓC ĐỘ DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Phạm Thế Anh

*Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: pham.theanh@yahoo.com*

Nguyễn Đức Hùng

Email: nguyenduchung.neu@gmail.com

Ngày nhận: 12/7/2017

Ngày nhận bản sửa: 28/8/2017

Ngày duyệt đăng: 25/9/2017

Tóm tắt:

Bài viết này nhằm đo lường tăng trưởng bao trùm thông qua đường cong tập trung và hàm cơ hội xã hội sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp ở Việt Nam trong những năm gần đây. Kết quả tính toán chỉ ra rằng, tăng trưởng trong khu vực doanh nghiệp chưa thực sự có tính bao trùm. Đóng góp và hưởng thụ thành quả từ tăng trưởng chủ yếu thuộc về một số ít các doanh nghiệp lớn. Bên cạnh đó, cơ hội kinh tế trung bình có thể gia tăng nhưng tình trạng bất bình đẳng trong phân bố cơ hội giữa doanh nghiệp nhỏ với doanh nghiệp lớn lại không được cải thiện. Ở góc độ chính sách, các kết quả này hàm ý Việt Nam cần có những chính sách phát triển hướng tới các nhóm doanh nghiệp nhỏ và yếu thế.

Từ khóa: Tăng trưởng bao trùm, đường cong tập trung, hàm cơ hội xã hội, bất bình đẳng.

Measuring inclusive growth: a firm level approach in Vietnam

Abstract:

This paper aims to measure inclusive growth by estimating concentration curve and social opportunity function with Vietnam Enterprise Survey data in recent years. The results show that growth in the country has not been inclusive as it is contributed and enjoyed by a small proportion of large firms. In addition, new economic opportunities may be created but they are not equally distributed for all segments over time. From a policy perspective, the results urge Vietnam to have more development policies in favor of small and vulnerable firms.

Keywords: Inclusive growth; concentration curve; social opportunity function; inequality.

1. Lời giới thiệu

Khái niệm *tăng trưởng bao trùm* hay *tăng trưởng hài hòa* (inclusive growth) được Acemoglu & cộng sự (2004) và Acemoglu & Robinson (2013) đề xuất. Ý tưởng chính của nó là những quốc gia đạt được mức tăng trưởng cao và bền vững là do có được hệ thống thể chế kinh tế và chính trị bao trùm, tức đảm bảo rằng thành quả kinh tế được chia sẻ tương đối công bằng cho các thành phần kinh tế; và ngược lại, những quốc gia không tăng trưởng, hoặc tăng

trưởng kém bền vững là do áp dụng hệ thống thể chế không bao trùm, tức khiến cho thành quả kinh tế phân bố bất công giữa các thành phần kinh tế. Ý tưởng học thuật và những nghiên cứu lịch sử phát triển ở các quốc gia của Acemoglu & cộng sự đã dẫn được các tổ chức kinh tế lớn như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển của Liên hợp Quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), và Liên minh châu Âu (EU) triển khai thành các nghiên

cứu chính sách để thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trong thực tiễn những năm gần đây.

Tăng trưởng bao trùm là một khái niệm đa chiều (Dutz & cộng sự, 2012). Nó nhấn mạnh việc đảm bảo những lợi ích hay cơ hội kinh tế tạo ra từ quá trình tăng trưởng được chia sẻ một cách bình đẳng cho tất cả các thành viên trong xã hội, đặc biệt là cho những nhóm yếu thế. Vì lẽ đó, những thảo luận về tăng trưởng bao trùm thường liên quan đến nghèo đói và phân phối thu nhập giữa các cá nhân hoặc hộ gia đình. Tuy nhiên, khác với tăng trưởng vì người nghèo, tăng trưởng bao trùm không chỉ dừng ở giảm đói nghèo và phân phối thu nhập, mà nó còn liên quan đến nhiều chiều kích khác trong xã hội như bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, vấn đề ô nhiễm môi trường, đổi mới sáng tạo, hay tiếng nói của các nhóm khác nhau trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội hay chính trị của một quốc gia. Tăng trưởng bao trùm cho phép tất cả mọi cá nhân/doanh nghiệp đều có thể đóng góp vào quá trình tăng trưởng và hưởng thành quả tăng trưởng đó.

Đã có nhiều nghiên cứu về tăng trưởng bao trùm trong những năm gần đây. Ví dụ, Ali & Son (2007) trong nghiên cứu về tăng trưởng bao trùm của ADB đã nhấn mạnh vào quá trình tăng trưởng tạo ra các cơ hội kinh tế mới và những cơ hội này không được phân phối bình đẳng giữa các nhóm người trong nền kinh tế. Trong khi đó, Rahul & cộng sự (2013) trong nghiên cứu của IMF nhấn mạnh đến khía cạnh giảm nghèo và phân phối thu nhập của quá trình tăng trưởng. Tương tự như vậy, nghiên cứu của WB (2009) cũng cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh là điều kiện cần đối với giảm nghèo tuyệt đối. Tuy nhiên, để tăng trưởng là bền vững trong dài hạn, nó phải bao trùm nhiều ngành và phần lớn lực lượng lao động.

Tăng trưởng bao trùm cũng ngày càng được quan tâm ngay ở các nền kinh tế phát triển. OECD (2014) cho rằng có nhiều cách tiếp cận đối với tăng trưởng bao trùm nhưng chúng đều có chung một gốc rễ đó là sự kết hợp giữa thịnh vượng và gia tăng bình đẳng. Ở Việt Nam, thời gian gần đây đã xuất hiện một số nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng bao trùm. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu này chỉ dừng lại ở việc mô tả một số chiều kích của tăng trưởng bao trùm ở cấp độ vĩ mô hoặc hộ gia đình, mà chưa quan tâm đến khu vực doanh nghiệp. Helen (2014) cho rằng, bất bình đẳng đang cản trở tăng trưởng dài hạn và hạn chế tác động giảm nghèo từ tăng trưởng. Bên

cạnh đó, Trần Kim Chung (2014) thực hiện đánh giá một số khía cạnh của tăng trưởng bao trùm như kết quả hoạt động kinh tế vĩ mô, nghèo đói, bất bình đẳng, việc làm, giáo dục, môi trường, y tế, bảo trợ xã hội,... và đưa ra một số khuyến nghị chính sách để nâng cao tính bao trùm của tăng trưởng. Tương tự như vậy, Nguyễn Đức Thành & Phạm Văn Đại (2014) vận dụng mô hình chẩn đoán tăng trưởng để phân tích các nội dung căn bản của tăng trưởng bao trùm trong khuôn khổ nền kinh tế Việt Nam ở cấp độ vĩ mô.

Trong khi đó, Lê Kim Sa (2014) và Phạm Minh Thái (2014) đã tiếp cận tăng trưởng bao trùm thông qua thị trường lao động và cùng chỉ ra rằng Việt Nam về cơ bản đã thành công trong công cuộc giảm nghèo nhờ tái phân bổ thành quả của tăng trưởng cao cho người nghèo, tạo ra xu hướng chuyển dịch lao động từ khu vực năng suất thấp sang năng suất cao hơn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn gặp một số vấn đề như gánh nặng ngân sách do chính sách tập trung vào giảm nghèo, thất nghiệp của lao động trẻ tuổi trình độ cao có xu hướng gia tăng, hay sự chững lại của tỷ lệ việc làm trong một số ngành.

Như vậy có thể thấy rằng, tất cả các nghiên cứu hiện nay về tăng trưởng bao trùm ở Việt Nam về cơ bản hướng đến việc phân tích các nội dung của nó ở cấp độ tổng thể nền kinh tế hoặc ở cấp hộ gia đình. Chưa có một nghiên cứu nào tiếp cận tăng trưởng bao trùm từ góc độ doanh nghiệp. Mục tiêu của nghiên cứu này là áp dụng phương pháp của Kakwani (1977) và Ali & Son (2007) để đo lường hay đánh giá tăng trưởng bao trùm từ góc độ doanh nghiệp. Với cách tiếp cận này, chúng tôi coi mỗi doanh nghiệp là một thực thể trong nền kinh tế. Do vậy, có thể hiểu tăng trưởng bao trùm là tăng trưởng kinh tế xuất hiện từ việc tạo ra các cơ hội kinh tế và hưởng thụ kết quả một cách bình đẳng giữa các doanh nghiệp, thuộc mọi quy mô, thành phần sở hữu, khu vực địa lý và ngành nghề kinh doanh. Chúng tôi tập trung vào khía cạnh này bởi quá trình tăng trưởng không đảm bảo được rằng mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế đều được hưởng lợi. Những doanh nghiệp nhỏ và yếu thế có thể bị bỏ lại phía sau và khiến cho mức độ bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp ngày càng gia tăng. Sự gia tăng bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp, đến lượt nó, sẽ làm giảm chất lượng và thậm chí cản trở quá trình phát triển bền vững của cả nền kinh tế. Do vậy, việc giảm bất bình đẳng này giữa các doanh nghiệp là một nhiệm vụ quan trọng của các chính sách phát triển.

Tuy nhiên, nghiên cứu này không nhằm truy tìm các nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng trưởng bao trùm/phi bao trùm trong khu vực doanh nghiệp mà để dành cho một nghiên cứu khác. Phần còn lại của bài viết này được tổ chức như sau. Phần 2 sẽ trình bày phương pháp đo lường và dữ liệu. Phần 3 tóm tắt và thảo luận kết quả sử dụng dữ liệu của Việt Nam. Cuối cùng, bài viết sẽ trình bày một số kết luận chính.

2. Phương pháp đo lường và dữ liệu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp đường cong tập trung và hàm cơ hội xã hội để đo lường mức độ tăng trưởng bao trùm trong khu vực doanh nghiệp ở Việt Nam. Các phương pháp này có thể được tóm tắt như sau:

2.1. Đường cong và chỉ số tập trung (Concentration Curve and Index)

Để đánh giá mức độ tập trung của một biến nào đó theo các nhóm doanh nghiệp khác nhau chúng tôi sử dụng đường cong và chỉ số tập trung. Đường cong tập trung được xây dựng bởi Kakwani (1977) dựa trên tỷ lệ phần trăm tích lũy của biến đo lường (trục tung) so với tỷ lệ tích lũy của tổng thể, sắp xếp theo quy mô bắt đầu từ doanh nghiệp nhỏ nhất và kết thúc với doanh nghiệp lớn nhất (trục hoành). Vì vậy, đường cong tập trung cho biết tỷ lệ tích lũy của biến đo lường mà p phần trăm doanh nghiệp nhỏ nhất đạt được. Nếu tất cả doanh nghiệp, không phân biệt quy mô, có cùng giá trị biến đo lường thì đường cong tập trung trở thành đường thẳng nghiêng một góc 45° và được gọi là đường bình đẳng. Ngược lại, nếu biến đo lường có giá trị cao hơn (hoặc thấp hơn) ở những doanh nghiệp nhỏ hơn, thì đường cong tập trung sẽ nằm ở phía trên (hoặc phía dưới) đường bình đẳng. Đường cong càng nằm xa phía trên đường bình đẳng, thì biến đo lường càng được phân phối tập trung nhiều hơn cho các doanh nghiệp nhỏ. Ngược lại, đường cong càng nằm xa phía dưới đường bình đẳng, thì biến đo lường càng được phân phối tập trung nhiều hơn cho các doanh nghiệp lớn.

Từ đường cong tập trung, Kakwani (1977) tính toán chỉ số tập trung để đo lường mức độ bất bình đẳng kinh tế xã hội. Chỉ số này được xác định bằng hai lần diện tích tạo bởi đường tập trung và đường bình đẳng (đường chéo 45°). Với cách định nghĩa này, chỉ số tập trung sẽ nằm trong khoảng $[-1, 1]$. Nó sẽ bằng 0 nếu không xuất hiện sự bất bình đẳng kinh tế xã hội; dương khi phân bố tập trung hơn cho các doanh nghiệp lớn và âm khi phân bố tập trung

cho doanh nghiệp nhỏ. Dưới dạng toán học, nếu biến đo lường là rời rạc, ta có thể viết chỉ số tập trung như sau:

$$C = \frac{2}{N\mu} \sum_{i=1}^n h_i r_i - 1 - \frac{1}{N} \quad (1)$$

trong đó, h_i là biến đo lường bất bình đẳng, μ là giá trị trung bình của nó, và $r_i = \frac{i}{N}$ là thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp thứ i trong phân phối của nó theo quy mô, với $i = 1$ cho doanh nghiệp nhỏ nhất và $i = N$ cho doanh nghiệp lớn nhất. Để thuận lợi hơn cho việc tính toán, ta có thể định nghĩa chỉ số tập trung dưới dạng hiệp phương sai giữa biến đo lường bất bình đẳng và thứ tự xếp hạng trong phân phối của nó (Kakwani, 1980) như sau:

$$C = \frac{2}{\mu} \text{cov}(h_i, r_i) \quad (2)$$

2.2. Hàm cơ hội xã hội (Social Opportunity Function)

Để đánh giá tính bình đẳng/bất bình đẳng trong việc tiếp cận các cơ hội chúng tôi sử dụng phương pháp hàm cơ hội xã hội xây dựng bởi Ali và Son (2007). Giả sử có n doanh nghiệp trong nền kinh tế với quy mô (đo lường bằng theo quy mô tài sản, lợi nhuận, doanh thu,...) lần lượt là x_1, x_2, \dots, x_n , trong đó $x_1 < x_2 < \dots < x_n$. Chúng ta có thể định nghĩa hàm cơ hội xã hội

$$O = O(y_1, y_2, \dots, y_n), \quad (3)$$

trong đó, y_i là cơ hội được hưởng của doanh nghiệp thứ i có quy mô x_i . Cơ hội ở đây có thể được xác định dưới dạng khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng, đất đai, lao động kỹ năng trên thị trường lao động, nguồn vốn trên thị trường tài chính,... Với cách định nghĩa cơ hội như vậy, ta có thể gán cho y_i các giá trị nhị phân 0 và 100. Nó nhận giá trị 0 nếu doanh nghiệp thứ i bị tước đi một cơ hội nào đó, và nhận giá trị 100 khi doanh nghiệp thứ i có được cơ hội đó. Cơ hội bình quân tổng thể được định nghĩa là phần trăm tổng thể được tiếp cận với một cơ hội cụ thể nào đó, và được tính toán như sau:

$$\bar{y} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n y_i \quad (4)$$

Hàm cơ hội được giả định là một hàm tăng theo các đối số của nó và nó gán trọng số lớn hơn cho doanh nghiệp nhỏ hoặc yếu thế. Tăng trưởng bao trùm sẽ xảy ra khi: (i) cơ hội bình quân gia tăng và/hoặc; cách phân bố cơ hội được cải thiện theo hướng bình đẳng hơn. Ali & Son (2007) chứng minh

rằng véc-tơ phân phối cơ hội tích lũy của các doanh nghiệp sắp xếp theo thứ tự quy mô tăng dần có thể được viết như sau:

$$Q^c(0) \approx O\left(y_1, \frac{y_1+y_2}{2}, \frac{y_1+y_2+y_3}{3}, \dots, \frac{y_1+y_2+y_3+\dots+y_n}{n}\right) \quad (5)$$

$Q^c(0)$ còn được gọi là đường cong tập trung cơ hội tổng quát. Nếu phân phối y biểu thị cơ hội tốt hơn phân phối y^* , thì phân phối của y sẽ luôn có đường cong tập trung tổng quát cao hơn, và do vậy hàm cơ hội xã hội lớn hơn. Bằng cách nhìn vào các đường cong tập trung tổng quát của hai phân phối, ta có thể đánh giá phân phối nào sẽ cho các cơ hội xã hội lớn hơn miễn là chúng không giao nhau.

Để triển khai ý tưởng trên, ta sắp xếp tổng thể theo thứ tự quy mô tăng dần, \bar{y}_p được xác định là cơ hội bình quân được hưởng bởi p phần trăm doanh nghiệp nhỏ ở phía dưới, với p dao động trong khoảng 0 đến 100 và \bar{y}_p là cơ hội bình quân của tổng thể ($\bar{y}_p = \bar{y}$ khi $p = 100$). Vì \bar{y}_p thay đổi theo p , chúng ta có thể vẽ một đường cong \bar{y}_p với mỗi giá trị của p . Đây chính là đường cong tập trung cơ hội tổng quát khi các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự tăng dần theo quy mô. Đường này càng cao thì hàm cơ hội xã hội càng lớn. Nếu nó dốc xuống thì cơ hội dành cho doanh nghiệp nhỏ là nhiều hơn so với doanh nghiệp lớn (tức là, cơ hội được phân bổ công bằng). Ngược lại, đường cơ hội dốc lên, thì cơ hội được phân bổ không công bằng.

Để đo lường mức độ thay đổi trong phân bố cơ hội chúng ta tính chỉ số thể hiện diện tích bên dưới đường cong cơ hội, biểu thị dưới dạng toán học như sau:

$$\bar{y}^* = \int_0^1 \bar{y}_p dp \quad (6)$$

Ta có thể gọi \bar{y}^* là Chỉ số Cơ hội (OI), và khi \bar{y}^* càng lớn thì cơ hội sẽ càng sẵn có cho toàn bộ tổng thể. Do đó, mục tiêu của ta sẽ là tối đa hóa giá trị \bar{y}^* . Nếu mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế nhận được cùng mức độ cơ hội, thì khi đó $\bar{y}^* = \bar{y}$. Như vậy, độ lệch giữa \bar{y}^* và \bar{y} cho biết cơ hội được phân bổ như thế nào trong toàn bộ tổng thể. Trong trường hợp $\bar{y}^* \gg \bar{y}$, thì cơ hội được tập trung hơn cho các doanh nghiệp nhỏ; ngược lại, $\bar{y}^* \ll \bar{y}$, thì cơ hội được trung hơn cho doanh nghiệp lớn. Theo đó, ta có thể tính toán Chỉ số Bình đẳng Cơ hội (EIO) như sau:

$$\varphi = \frac{\bar{y}^*}{\bar{y}} \quad (7)$$

Chỉ số EIO cho biết cơ hội được phân phối công bằng (hoặc không công bằng) nếu như lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) 1. Từ phương trình (7) ta có:

$$\bar{y}^* = \varphi \bar{y} \quad (8)$$

Phương trình (8) cho biết chỉ số cơ hội OI là tích số giữa *chỉ số bình đẳng cơ hội* và *số cơ hội trung bình* sẵn có trong nền kinh tế. Để có được tăng trưởng bao trùm, \bar{y}^* cần phải tăng thông qua: (i) tăng mức độ cơ hội bình quân \bar{y} và/hoặc; (ii) tăng chỉ số bình đẳng cơ hội. Lấy vi phân hai vế của phương trình (8), ta có:

$$d\bar{y}^* = \varphi d\bar{y} + \bar{y} d\varphi \quad (9)$$

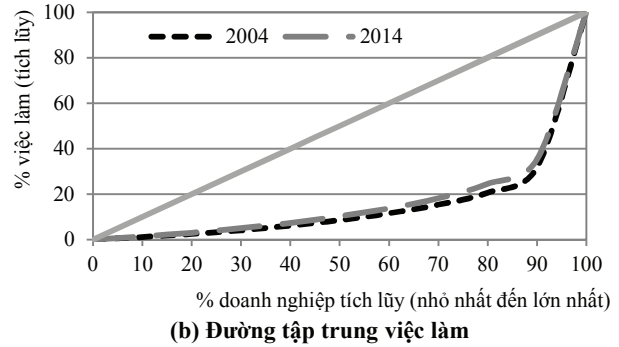
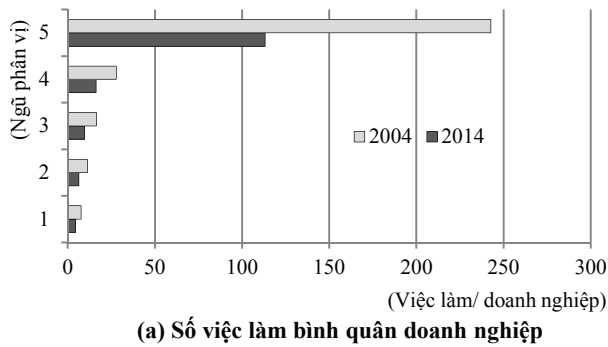
trong đó, $d\bar{y}^*$ đo lường mức độ thay đổi của tăng trưởng bao trùm. Tăng trưởng là bao trùm hơn nếu $d\bar{y}^* > 0$.

Phương trình (9) đem đến hai hàm ý chính sách quan trọng. Nếu thành phần đứng trước là dương nhưng thành phần đứng sau là âm, hay $d\bar{y} > 0$ và $d\varphi < 0$, thì cơ hội trung bình cho toàn xã hội tăng lên nhưng mức độ bình đẳng trong tiếp cận cơ hội lại giảm đi. Chính sách phát triển đang tập trung vào việc mở rộng các cơ hội bình quân cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp, thay vì tạo ra các cơ hội cho doanh nghiệp nhỏ. Ngược lại, nếu $d\bar{y} < 0$ và $d\varphi > 0$, thì mục tiêu bình đẳng đang đạt được nhưng cái giá phải trả là cơ hội trung bình của cả xã hội giảm đi. Tất nhiên, không phải lúc nào chính sách phát triển cũng dẫn đến sự đánh đổi giữa \bar{y} và φ , nghĩa là chúng có thể tăng (hoặc giảm) đồng thời. Nếu cả hai đều tăng ($d\bar{y} > 0$ và $d\varphi > 0$) thì tăng trưởng sẽ luôn là bao trùm; ngược lại, sẽ luôn không có tính bao trùm nếu cả hai là âm ($d\bar{y} < 0$ và $d\varphi < 0$).

3. Kết quả thực nghiệm

Chúng tôi sử dụng Bộ số liệu Tổng Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (GSO) để đo lường tăng trưởng bao trùm tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp dựa trên đường cong tập trung và hàm cơ hội xã hội ở trên. Do hạn chế về dữ liệu, chúng tôi thực hiện đánh giá tính bao trùm theo các góc độ: (i) Việc làm, năng suất và đầu tư; (ii) Tiếp cận nguồn lực và; (iii) Phân phối kết quả. Để đánh giá tính động của tính bao trùm, chúng tôi sử dụng dữ liệu của giai đoạn 10 năm, từ 2004 đến 2014, để so sánh. Nếu thước đo nào không sẵn có trong các năm này thì dữ liệu của các năm gần nhất được sử dụng để thay thế. Quy mô doanh nghiệp được xác định dựa trên chỉ tiêu tổng tài sản. Dữ liệu được xử lý và làm sạch

Hình 1: Mức độ tạo việc làm trong khu vực doanh nghiệp



trước khi tính toán.

3.1. Việc làm, năng suất và đầu tư

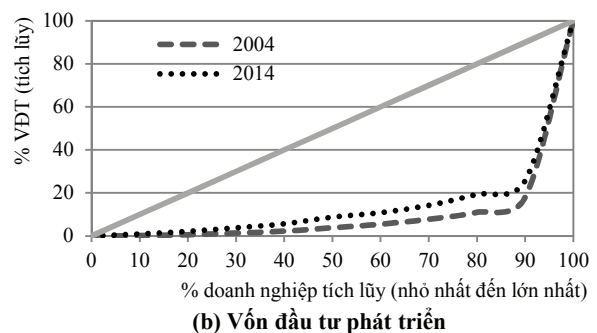
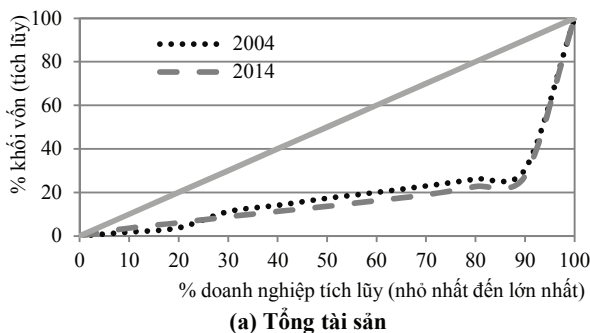
Giá trị tăng thêm của doanh nghiệp được sử dụng làm thước đo phản ánh thu nhập của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này sau đó được sử dụng để tính toán năng suất lao động. Kết quả tính toán phân phối việc làm cho toàn bộ doanh nghiệp cho thấy rằng phần lớn số lượng việc làm chính thức trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp được tạo ra bởi số ít doanh nghiệp lớn. Trong năm 2004, nhóm 20% doanh nghiệp lớn nhất tạo ra khoảng 80% tổng số việc làm cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp, với bình quân khoảng 243 việc làm mỗi doanh nghiệp so với con số 30 việc làm của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Sau một thập niên, số lao động bình quân ở các phân vị đều giảm một nửa trong khi đường tập trung việc làm dịch chuyển lên trên đôi chút. Điều này hàm ý rằng các nhóm doanh nghiệp nhỏ hơn đang có xu hướng tạo ra nhiều công ăn việc làm hơn mặc dù tốc độ chuyển dịch là rất chậm. Chỉ số tập trung việc làm cũng giảm nhẹ từ mức 0,73 xuống còn 0,70 (Bảng 1).

Trong khi đó, năng suất lao động, được tính theo giá trị gia tăng bình quân của doanh nghiệp mà mỗi

lao động tạo ra trong vòng một năm, đã tăng trưởng đáng kể trong vòng 10 năm qua. Cụ thể chỉ số này đã tăng khoảng hơn 3 lần, từ khoảng 47 triệu đồng trong năm 2004 lên gần 147 triệu trong năm 2014. Theo ngũ phân vị, tốc độ tăng trưởng năng suất nhanh hơn ở các nhóm phân vị thấp, với tốc độ tăng cao nhất diễn ra ở nhóm phân vị 2. Tuy nhiên, nhóm doanh nghiệp lớn nhất thuộc phân vị 5 vẫn là nhóm có năng suất cao nhất, gấp khoảng 2,5 lần so với trung bình của các nhóm doanh nghiệp còn lại.

Bên cạnh đó, kết quả tính toán cũng cho thấy phần lớn tài sản và đầu tư tập trung vào một số ít doanh nghiệp lớn (phân vị 10 trong thập phân vị). Cụ thể, chỉ số tập trung về tài sản dài hạn cho thấy mức độ bất bình đẳng cao và thậm chí có xu hướng tăng nhẹ trong vòng 10 năm qua. Tuy nhiên, bất bình đẳng trong đầu tư phát triển lại giảm đáng kể trong cùng thời gian này. Chỉ số tập trung đầu tư phát triển đã giảm đáng kể, từ mức 0,73 năm 2004 xuống còn 0,58 trong năm 2014. Đường phân phối tập trung vốn đầu tư phát triển đã dịch lên, thu hẹp dần khoảng cách với đường 45° qua toàn bộ phân phối. Cụ thể, 90% số doanh nghiệp của toàn bộ phân phối chiếm khoảng 26% tổng vốn đầu tư phát triển

Hình 2: Đường tập trung tài sản và đầu tư phát triển



của toàn bộ khu vực doanh nghiệp trong năm 2014, tăng so với mức chỉ gần 18% vào năm 2004.

3.2. Tiếp cận nguồn lực

Để đánh giá mức độ bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực, chúng tôi sử dụng đường cong cơ hội đối với các chỉ tiêu hợp phần phản ánh: (i) tiếp cận cơ sở hạ tầng, gồm tiếp cận cơ sở hạ tầng cứng và tiếp cận cơ sở hạ tầng mềm; (ii) tiếp cận nhân tố, gồm tiếp cận vốn và tiếp cận lao động kỹ năng và; (iii) tiếp cận thị trường quốc tế. Trong đó, tiếp cận cơ sở hạ tầng cứng được định nghĩa là tiếp cận khu công nghiệp, khu chế xuất, và khu công nghệ cao. Chúng tôi không tính toán được chỉ tiêu tiếp cận đất đai do dữ liệu điều tra doanh nghiệp không sẵn có thông tin này. Tiếp cận cơ sở hạ tầng mềm được tính toán từ các tiêu chí gồm: doanh nghiệp có sử dụng máy vi tính phục vụ sản xuất kinh doanh, có kết nối Internet, có website riêng, và có tham gia giao dịch thương mại điện tử. Tiếp cận vốn được định nghĩa là khả năng tiếp cận với các nguồn vốn khác ngoài nguồn tự có, cụ thể là từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay và từ các nguồn khác. Tiếp cận lao động kỹ năng được định nghĩa là tiếp cận được với lao động có trình độ đại học trở lên. Cuối cùng, tiếp cận thị trường quốc tế được định nghĩa là doanh nghiệp có tham gia các hoạt động thương mại quốc tế gồm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và chi trả dịch vụ với bên ngoài lãnh thổ quốc gia.

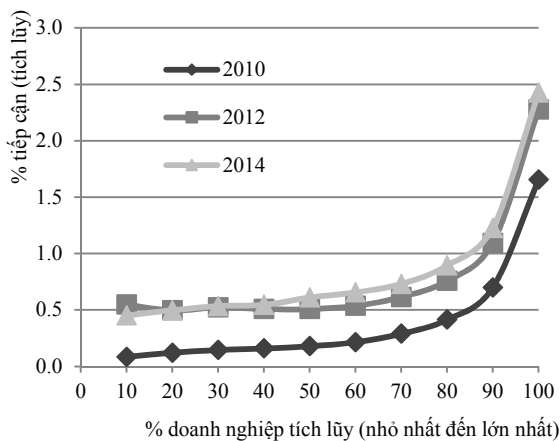
Kết quả tính toán cho thấy bất bình đẳng xảy ra trong toàn bộ phân phối tiếp cận nguồn lực, với doanh nghiệp càng lớn thì khả năng tiếp cận cơ

hội càng cao. Cơ hội bình quân của doanh nghiệp trong tiếp cận cơ sở hạ tầng cứng đã tăng khoảng hai lần trong giai đoạn 2010-2012, và tiếp tục tăng nhẹ trong giai đoạn 2012-2014, với đường cong cơ hội dịch chuyển song song lên trên. Tuy nhiên, chỉ số bình đẳng cơ hội chỉ thay đổi nhẹ trong khoảng thời gian này. Do vậy, tính bao trùm của tăng trưởng kinh tế dưới góc độ tiếp cận dịch vụ cơ sở hạ tầng cứng chủ yếu được đóng góp bởi sự gia tăng cơ hội bình quân xã hội, trong khi phân phối tương đối của cơ hội không thay đổi.

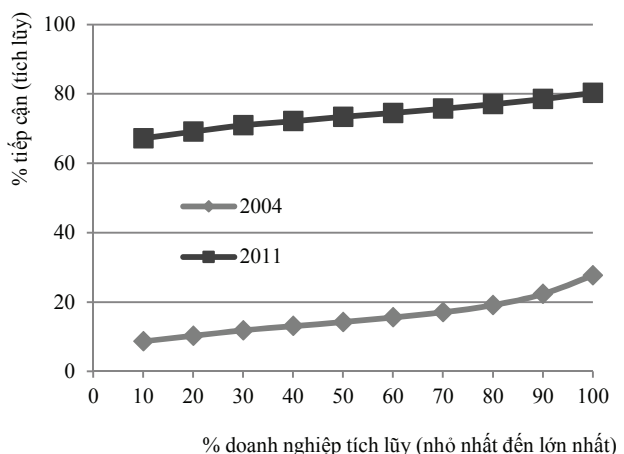
Ngược lại, tiếp cận dịch vụ hạ tầng mềm có vẻ bình đẳng hơn so với tiếp cận dịch vụ cơ sở hạ tầng cứng, và chỉ số bình đẳng cơ hội cũng lớn hơn. Đường cong cơ hội trong tiếp cận dịch vụ hạ tầng mềm gần như nằm ngang trong toàn bộ phân phối, hàm ý thực trạng tiếp cận cơ sở hạ tầng mềm hiện nay là khá bao trùm. Không những cơ hội xã hội bình quân trong tiếp cận dịch vụ cơ sở hạ tầng mềm gia tăng ($d\bar{y} > 0$), mà mức độ bình đẳng hóa ($d\phi > 0$) cũng được cải thiện trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Chỉ số cơ hội và chỉ số bình đẳng cơ hội đã lần lượt tăng từ 15,95 và 0,58 vào năm 2004 lên 73,87 và 0,92 vào năm 2011 (Bảng 1).

Về tiếp cận vốn đầu tư phát triển, kết quả tính toán cho thấy có sự thay đổi lớn trong khả năng tiếp cận nguồn lực này. Trong năm 2004, đường cong cơ hội dốc xuống và chỉ số bình đẳng cơ hội lớn hơn 1 cho biết doanh nghiệp nhỏ có nhiều cơ hội tiếp cận vốn hơn doanh nghiệp lớn. Điều này có thể gợi ý rằng ở thời điểm đó các doanh nghiệp nhỏ được ưu tiên nhiều hơn trong tiếp cận nguồn lực vốn so với

Hình 3: Đường cong cơ hội tiếp cận cơ sở hạ tầng

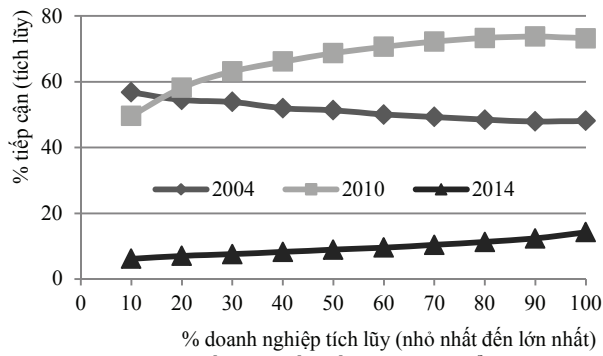


(a) Tiếp cận hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao

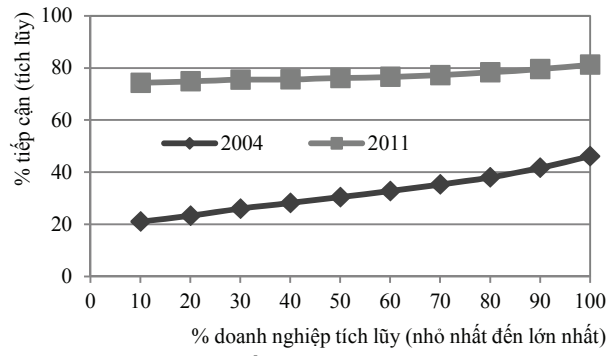


(b) Tiếp cận hạ tầng công nghệ thông tin

Hình 4: Đường cong cơ hội tiếp cận vốn và lao động kỹ năng



(a) Tiếp cận vốn đầu tư phát triển



(b) Tiếp cận lao động kỹ năng

các doanh nghiệp lớn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, năm 2010 và 2014, các đường này lại dốc lên và chỉ số bình đẳng cơ hội nhỏ hơn 1.

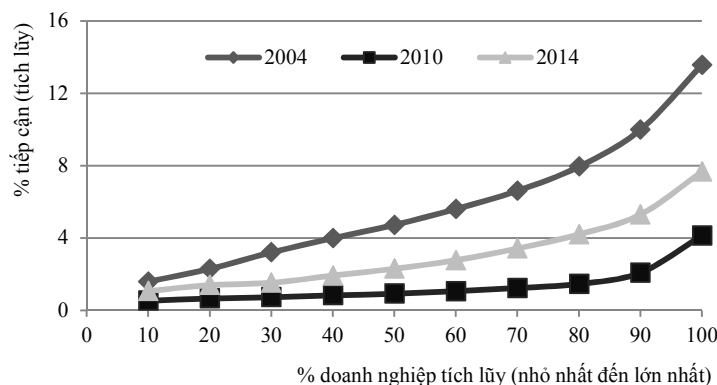
Đáng chú ý là trong giai đoạn 2010-2014, cả chỉ số cơ hội và chỉ số bình đẳng cơ hội trong tiếp cận vốn đều giảm. Chỉ số cơ hội đã giảm khoảng gần 7 lần so với năm 2010 và khoảng 5 lần so với năm 2004. Chỉ số bình đẳng cơ hội đã giảm xuống chỉ còn 0,67 điểm trong năm 2014. Điều này hàm ý không chỉ số cơ hội bình quân đối với mỗi doanh nghiệp thấp đi mà số cơ hội còn có xu hướng chuyển dịch sang cho doanh nghiệp lớn, thay vì mở rộng cho doanh nghiệp nhỏ. Ngược với xu hướng tiếp cận vốn, tiếp cận lao động kỹ năng lại có sự cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2004-2011. Cụ thể, chỉ số cơ hội đã tăng hơn gấp đôi trong khi chỉ số bình đẳng cơ hội cũng tăng từ 0,7 lên 0,95 trong giai đoạn này.

Về tiếp cận thị trường quốc tế, đường cong cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế của năm 2014 đã dịch lên đáng kể so với của năm 2010 nhưng vẫn nằm dưới đường cong cơ hội của năm 2004. Khoảng 8%

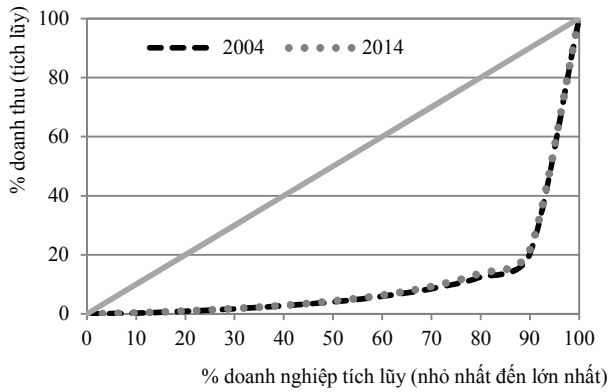
trong tổng số doanh nghiệp năm 2014 có tham gia các hoạt động thương mại quốc tế gồm xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và chi trả dịch vụ với bên ngoài so với mức 4% của năm 2010 và 14% của năm 2004. Tương ứng với đó, chỉ số cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế đã giảm từ mức khoảng 6,0 năm 2004 xuống còn 1,4 năm 2010 và tăng lên mức 3,2 trong năm 2014. Chỉ số bình đẳng cơ hội không khác biệt nhiều giữa năm 2004 và năm 2014

Kết quả này gợi ý rằng số cơ hội xã hội bình quân sẵn có cho mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế đã giảm đáng kể cho dù Việt Nam đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua việc gia nhập WTO năm 2006 và tham gia hàng loạt các hiệp định thương mại song phương khác. Nguyên nhân có thể là do số lượng doanh nghiệp đã tăng lên nhiều (khoảng 4,5 lần) nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tiếp cận được thị trường quốc tế lại giảm so với 10 năm trước đó. Cùng thời gian đó, phân bổ cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế vẫn không được cải thiện. Do đó, có thể nói thực trạng hội nhập hiện nay chưa đủ để có được tăng trưởng bao trùm, ít nhất ở góc độ doanh

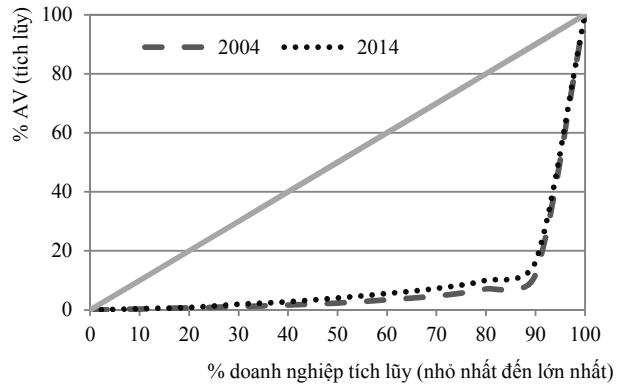
Hình 5: Đường cong cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế



Hình 6: Phân phối doanh thu và giá trị gia tăng



(a) Doanh thu



(b) Giá trị gia tăng

nghiệp. Hội nhập phải mở rộng cơ hội cơ hội bình quân cho tất cả doanh nghiệp trong nền kinh tế. Nó là điều kiện cần nhưng chưa đủ để đạt được tăng trưởng bao trùm do doanh nghiệp nhỏ thường bị hạn chế trong tiếp cận và hưởng lợi từ cơ hội này.

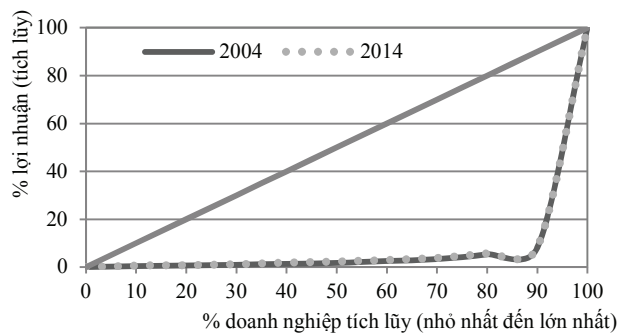
3.3. Phân phối kết quả

Để đánh giá bình đẳng trong phân phối kết quả chúng tôi sử dụng các thước đo doanh thu, giá trị gia tăng, lợi nhuận và nộp ngân sách. Kết quả tính toán và ước lượng phân phối kết quả và chỉ số tập trung theo thập phân vị được cung cấp trong Bảng 2. Có thể thấy phần lớn doanh thu và giá trị gia tăng được tạo ra bởi các doanh nghiệp lớn. Năm 2004, 50% tổng số doanh nghiệp nhỏ nhất chỉ tạo ra khoảng hơn 2% tổng giá trị gia tăng của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Con số này cải thiện nhẹ, tăng lên khoảng 4% trong năm 2014. Khoảng cách giữa các đường cong tập trung doanh thu và giá trị gia tăng với đường 45^o gần như không thay đổi. Chỉ số tập trung giảm từ mức 0,9 điểm năm 2004 xuống mức

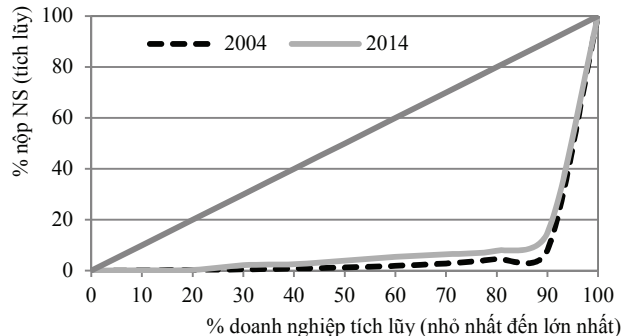
0,86 điểm vào năm 2014. Tức là, các doanh nghiệp nhỏ đang dần tạo ra nhiều giá trị hơn đôi chút.

Phân bố lợi nhuận và nộp ngân sách cũng cho thấy hiện tượng bất bình đẳng tương tự. Thậm chí, so sánh giữa 2014 với 2004 thì phân bố lợi nhuận gần như không đổi nhưng phân bố đóng góp ngân sách lại có xu hướng bình đẳng hơn. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp lớn hơn đang có xu hướng đóng góp cho ngân sách nhà nước ít đi, trong khi vẫn giữ lợi thế về lợi nhuận một cách tương đối so với doanh nghiệp nhỏ. Cụ thể, chỉ số tập trung lợi nhuận duy trì ở mức 0,92- 0,93, trong khi chỉ số tập trung của nộp ngân sách nhà nước đã giảm từ 0,94 xuống còn 0,88 trong giai đoạn 2004- 2014. Năm 2004, 50% số doanh nghiệp nhỏ nhất có được khoảng gần 1,8% tổng lợi nhuận của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, và chỉ tăng nhẹ lên mức 2,4% trong năm 2014. Trong khi đó, những doanh nghiệp này gia tăng tỷ lệ đóng góp của họ cho ngân sách nhà nước, tăng từ khoảng 1,2% lên khoảng 4% tổng

Hình 7: Phân phối nộp ngân sách nhà nước và lợi nhuận



(a) Lợi nhuận



(b) Nộp ngân sách nhà nước

Bảng 1: Chỉ số cơ hội, chỉ số bình đẳng cơ hội và tiếp cận nguồn lực

	TIẾP CẬN CƠ SỞ HẠ TẦNG						TIẾP CẬN VỐN VÀ LAO ĐỘNG KỸ NĂNG				TIẾP CẬN THI TRƯỜNG			
	2010	2012	2014	2004	2011	2004	2004	2010	2014	2004	2011	2004	2010	2014
Phân vị (tích lũy, xếp hạng theo quy mô tài sản)														
10	0,08	0,55	0,45	8,65	67,18	56,79	49,65	6,17	21,06	74,28	1,60	0,54	1,08	
20	0,12	0,50	0,50	10,23	69,11	54,46	58,17	7,04	23,29	74,83	2,30	0,67	1,41	
30	0,14	0,52	0,54	11,82	70,91	53,85	63,12	7,59	26,02	75,51	3,21	0,74	1,53	
40	0,16	0,51	0,55	13,05	72,13	51,97	66,12	8,23	28,20	75,61	4,00	0,84	1,93	
50	0,18	0,51	0,61	14,21	73,36	51,34	68,70	8,93	30,45	76,12	4,73	0,93	2,31	
60	0,21	0,54	0,66	15,53	74,50	50,03	70,64	9,58	32,77	76,52	5,61	1,07	2,78	
70	0,29	0,61	0,73	17,05	75,72	49,28	72,21	10,39	35,25	77,22	6,62	1,24	3,43	
80	0,41	0,76	0,89	19,07	77,01	48,46	73,31	11,28	38,00	78,33	7,95	1,47	4,21	
90	0,70	1,09	1,23	22,29	78,50	47,92	73,76	12,36	41,66	79,55	9,99	2,09	5,30	
100	1,65	2,28	2,43	27,63	80,26	48,10	73,22	14,24	46,12	81,23	13,58	4,14	7,67	
Trung bình (mean)	1,65	2,28	2,43	27,63	80,26	48,10	73,22	14,24	46,12	81,23	13,58	4,14	7,67	
Chỉ số cơ hội (OI)	0,40	0,79	0,86	15,95	73,87	51,22	66,89	9,58	32,28	76,92	5,96	1,37	3,17	
Chỉ số Bình đẳng Cơ hội (EIO)	0,24	0,35	0,35	0,58	0,92	1,06	0,91	0,67	0,70	0,95	0,44	0,33	0,41	

Bảng 2: Chỉ số tập trung và bình đẳng trong phân phối kết quả

	Giá trị gia tăng (AV)		Doanh thu		Lợi nhuận		Tài sản		Việc làm		Đầu tư		Nộp ngân sách	
	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014
Phân vị (tích lũy, xếp hạng theo quy mô tài sản)	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014	2004	2014
10	0,31	0,42	0,29	0,36	0,36	0,63	1,77	3,60	1,16	1,48	0,17	0,92	0,10	0,11
20	0,70	0,82	0,92	0,98	0,65	0,84	3,75	6,09	2,51	3,04	0,53	2,12	0,29	0,27
30	1,11	1,92	1,71	1,81	1,02	1,17	11,19	8,82	4,11	5,07	1,36	3,81	0,50	2,13
40	1,67	2,76	2,82	2,88	1,36	1,89	14,08	11,28	6,21	7,35	2,22	5,66	0,83	2,53
50	2,34	4,05	4,08	4,36	1,76	2,36	17,32	13,58	8,57	10,33	3,83	8,74	1,22	3,95
60	3,41	5,55	5,97	6,36	2,59	2,99	20,01	16,24	11,60	13,78	5,45	10,83	1,87	5,39
70	4,72	7,29	8,56	9,31	3,31	3,86	22,96	18,88	15,41	18,23	7,79	14,23	2,82	6,40
80	7,12	10,06	12,51	13,87	5,35	5,71	26,17	22,73	20,69	24,59	11,00	19,39	4,59	7,85
90	11,99	16,30	20,37	21,72	8,14	8,17	30,53	27,61	31,92	35,38	17,91	25,65	8,00	14,84
100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Chỉ số tập trung (CI) = Concentration Index	0,90	0,86	0,84	0,83	0,93	0,92	0,65	0,70	0,73	0,70	0,73	0,58	0,94	0,88
Độ lệch chuẩn của CI	0,094	0,029	0,029	0,024	0,138	0,082	0,054	0,054	0,016	0,009	0,096	0,043	0,153	0,059

đóng góp vào ngân sách nhà nước của toàn bộ khu vực doanh nghiệp trong cùng giai đoạn (Bảng 2).

4. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp ước lượng đường cong tập trung và hàm cơ hội xã hội để đánh giá tính bao trùm của tăng trưởng. Các khía cạnh mà chúng tôi xem xét ở đây bao gồm: (i) Việc làm, năng suất và đầu tư; (ii) Tiếp cận cận nguồn lực và; (iii) Phân phối kết quả. Kết quả tính toán cho thấy sự vượt trội của các doanh nghiệp lớn trong việc tạo ra các thành quả, hưởng thụ thành quả và tiếp cận các cơ hội tạo ra từ quá trình tăng trưởng.

Cụ thể hơn, phần lớn việc làm chính thức, tài sản và vốn đầu tư phát triển trong khu vực doanh nghiệp thuộc về một nhóm ít các doanh nghiệp lớn. Ngoài trừ đối với vốn đầu tư phát triển, các chỉ số tập trung đều không có dấu hiệu suy giảm trong giai đoạn 2004-2014. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp nhỏ đã đạt được tốc độ tăng năng suất đáng kể nhưng các doanh nghiệp lớn vẫn là nhóm có năng suất cao nhất, gấp nhiều lần so với trung bình của các nhóm doanh nghiệp nhỏ.

Liên quan đến cơ hội tiếp cận các nguồn lực, các tính toán của chúng tôi cũng chỉ ra tình trạng doanh nghiệp càng lớn thì khả năng tiếp cận các cơ hội càng cao. Mặc dù toàn khu vực doanh nghiệp có sự cải thiện mạnh về cơ hội tiếp cận hạ tầng cứng và hạ tầng mềm, tuy nhiên chỉ có tiếp cận hạ tầng mềm là có sự cải thiện về chỉ số bình đẳng. Đáng chú ý là trong những năm gần đây, cơ hội tiếp cận nguồn vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhỏ lại giảm mạnh so với các doanh nghiệp lớn, ngược hẳn với xu hướng của khoảng 10 năm trước. Ngoài ra, số cơ hội tiếp cận vốn trung bình của toàn khu vực doanh

nh nghiệp cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2004- 2014.

Ngược với cơ hội tiếp cận vốn, tiếp cận lao động kỹ năng lại có sự cải thiện đáng kể, cả về số cơ hội trung bình lẫn chỉ số bình bằng cơ hội. Điều này một phần phản ánh sự dư thừa cung lao động có trình độ tốt nghiệp đại học ở Việt Nam. Trong khi đó, mặc dù Việt Nam ngày càng tham gia sâu rộng vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhưng cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế trung bình của khu vực doanh nghiệp lại có xu hướng giảm. Cùng thời gian đó, phân bố cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế cũng không được cải thiện với nhóm doanh nghiệp lớn vẫn chiếm ưu thế vượt trội.

Cuối cùng, phân bố các kết quả của quá trình tăng trưởng cũng cho thấy sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp nhỏ so với doanh nghiệp lớn, cả về giá trị gia tăng, lợi nhuận và nộp ngân sách. Đặc biệt, sự phân bố các biến số này hầu như không được cải thiện theo hướng bình đẳng hơn trong những năm vừa qua.

Như vậy có thể thấy, tăng trưởng trong khu vực doanh nghiệp của Việt Nam chưa thực sự có tính bao trùm. Thành quả tăng trưởng chủ yếu thuộc về một số ít các doanh nghiệp lớn. Thêm vào đó, cơ hội tiếp cận nguồn lực bình quân được mở rộng ở vài khía cạnh, nhưng bất bình đẳng phân bố cơ hội giữa doanh nghiệp nhỏ với doanh nghiệp lớn lại không giảm. Kết quả tính toán cho từng khu vực doanh nghiệp theo loại hình sở hữu có sự khác biệt nhất định nhưng không làm thay đổi xu hướng chung này. Ở góc độ chính sách, các kết quả này cho thấy Việt Nam cần phải có những chính sách hướng tới nhóm các doanh nghiệp nhỏ/yếu thế để giảm bớt sự bất bình đẳng này.

Lời thừa nhận/cảm ơn:

Bài viết là một phần kết quả của đề tài khoa học cấp Quốc gia, ĐTĐL.XH.08/15: “Mô hình tăng trưởng hài hòa ở Việt Nam tiếp cận từ góc độ doanh nghiệp”

Tài liệu tham khảo

- Acemoglu, D. & Robinson, J. (2013), *Tại sao các quốc gia thất bại: Nguồn gốc của quyền lực, Thịnh Vượng, và nghèo đói*, Nhà xuất bản Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Acemoglu, D., Johnson, S. & Robinson, J. (2004), ‘Institutions As the Fundamental Cause of Long-Run Economic Growth’, in Aghion, P. & Durlauf, S. (eds.), *Handbook of Economic Growth*.
- Ali, I. & Son, H. (2007b), ‘Measuring Inclusive Growth’, *Asian Development Review*, 24(1), 11-31.
- Dutz, M.A., Kessides, I.N., O’Connell, S.D. & Willig, R.D. (2012), ‘Competition and innovation-driven inclusive growth’, in de Mello, L. & Dutz, M.A. (eds.), *Promoting Inclusive Growth: Challenges and Policies*, OECD Publishing.

- Helen, C. (2014), 'Inclusion and Sustainability: key to development progress', International Conference on *Economic Reforms for Inclusive and Sustainable Growth: International Experience and Lessons for Vietnam*, Hanoi.
- Kakwani, N.C. (1977), 'Measurement of Tax Progressivity: An International Comparison', *Economic Journal*, 87(345), 71–80.
- Kakwani, N.C. (1980), *Income Inequality and Poverty: Methods of Estimation and Policy Applications*, Oxford University Press, New York.
- Lê Kim Sa (2014), 'Khung khổ phân tích tăng trưởng mang tính bao hàm ở Việt Nam', Hội thảo quốc gia *Thúc đẩy tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: Những hàm ý từ cách tiếp cận chẩn đoán tăng trưởng*, Hà Nội.
- Nguyễn Đức Thành & Phạm Văn Đại (2014), 'Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Những rào cản cho giai đoạn 2015-2020', Hội thảo quốc gia *Thúc đẩy tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: Những hàm ý từ cách tiếp cận chẩn đoán tăng trưởng*, Hà Nội.
- OECD (2014), All on Board Making Inclusive Growth Happen, last retrieved on September 2nd 2017, from <<https://www.oecd.org/inclusive-growth/All-on-Board-Making-Inclusive-Growth-Happen.pdf>>.
- Phạm Minh Thái (2014), 'Tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: khía cạnh thị trường lao động', Hội thảo quốc gia *Thúc đẩy tăng trưởng bao hàm ở Việt Nam: những hàm ý từ cách tiếp cận chẩn đoán tăng trưởng*, Hà Nội, 08/2014.
- Rahul, A., Saurabh, M. & Shanaka, P.J. (2013), *Inclusive Growth: Measurement and Determinants*, IMF Working Paper No. 13/135.
- Tran Kim Chung (2014), 'Inclusive growth in Vietnam', ADB, last retrieved on September 2nd 2017, from <http://www.adb-asianthinktanks.org/sites/all/themes/webmate-responsive-theme/knowledgeresources/Inclusive%20Growth%20of%20Vietnam_Chung.pdf>.
- World Bank (2009), *What is Inclusive growth?*, World Bank, Washington DC.